|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND TỈNH ĐẮK LẮK |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** |  | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| **DỰ THẢO** |  | *Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA UBND TỈNH**

**“QUYẾT ĐỊNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG THỰC HIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK” VỚI QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  **HIỆN HÀNH** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| **1.** Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;  **2.** Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;  **3.** Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp.  **4.** Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. | **Quyết định Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk** | Dự thảo Quyết định này quy định một số nội dung để thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. |
| - Khoản 26, 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  - Điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  - Phụ lục VIII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  - Điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:  1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.  2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường.  3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường.  4. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. | **Điều 1** của dự thảo Quyết định quy định về các nội dung trong thực hiện chi trả DVMTR theo quy định tại khoản 26, 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:  - **Khoản 1 Điều 1** quy định mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền DVMTR;  - **Khoản 2 Điều 1** quy định mức chi trả tiền DVMTR rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường;  - **Khoản 3 Điều 1** quy định mức chi trả tiền DVMTR của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường;  - **Khoản 4 Điều 1** quy định về điều tiết tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR. |
| - Khoản 1, 2 Điều 63 Luật lâm nghiệp;  - Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;  - Khoản 2 Điều 76 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;  - Điều 26, 27 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. | **Điều 2** quy định về đối tượng phải chịu sự điều chỉnh của Quyết định, là các đối tượng có liên quan đến hoạt động cung ứng, sử dụng và chi trả dịch vụ môi trường rừng được quy định tại khoản 1, 2 Điều 63 Luật lâm nghiệp; Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; khoản 2 Điều 76 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; Điều 26, 27 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP. |
| - Khoản 26, 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  - Điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  - Phụ lục VIII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;  - Điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. | **Điều 3. Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk** | **Điều 3** quy định cụ thể về một số nội dung trong thực hiện chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. |
| - Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định nội dung như sau: *“3. Mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m3. Khối lượng nước để tính tiền chi trả DVMTR là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước. Số tiền phải chi trả DVMTR trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng khối lượng nước (m3) do cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 m3 nước (50 đồng/m3).”*  - Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4, 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: *“3. Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. UBND cấp tỉnh xác định danh sách, nguồn nước có sử dụng DVMTR, mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền trên địa bàn tỉnh.”*  - Phụ lục VIII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP về Danh mục các cơ sở công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước.  + Điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước là *“Khai khác nước mặt cho các mục đích* ***kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp*** *(bao gồm cả khai thác để sử dụng cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá 100 m3/ngày đêm”.*  + Điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký là *“Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô* ***không vượt quá 10 m3/ngày đêm****.”*  + Điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định các trường hợp khai thác tài nguyên nước **phải có giấy phép** là “*Khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 của Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều này”*. | 1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là từ 10 m3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước dưới đất; 100 m3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước mặt. | **- Khoản 1 Điều 3 của dự thảo Quyết định:**  + Căn cứ khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4, 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: *“3.…UBND cấp tỉnh xác định danh sách, nguồn nước có sử dụng DVMTR,* ***mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền trên địa bàn tỉnh****.”*  + Căn cứ khoản 3 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: *“3. Mức chi trả tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước là 50 đồng/m3. Khối lượng nước để tính tiền chi trả DVMTR là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước. Số tiền phải chi trả DVMTR trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng khối lượng nước (m3) do cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1 m3 nước (50 đồng/m3).”*  + Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước là***“Khai khác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp*** *(bao gồm cả khai thác để sử dụng cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có* ***quy mô không vượt quá 100 m3/ngày đêm****”;* điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký là *“****Khai thác nước dưới đất*** *để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có* ***quy mô******không vượt quá 10 m3/ngày đêm****”;* điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định các trường hợp khai thác tài nguyên nước **phải có giấy phép** là “*Khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 của Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều này”*. Như vậy, các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép khi ***khai thác nước dưới đất có quy mô từ 10 m3/ngày đêm và khai khác nước mặt có quy mô từ 100 m3/ngày đêm.***  + Căn cứ tình hình thực tiễn:  Từ năm 2020 đến nay, Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường đã triển khai thu tiền DVMTR của các sở sản xuất công nghiệp được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác tài nguyên nước (theo quy định của pháp luật hiện hành, Giấy phép khai thác nước được cấp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp đối với trường hợp **khai thác nước dưới đất có quy mô** **từ 10 m3/ngày đêm trở lên, khai thác nước mặt có quy mô** **từ 100 m3/ngày đêm trở lên)**.  Với mức khai thác nước như trên, nếu khai thác tối đa thì số tiền DVMTR phải thu trường hợp khai thác nước dưới đất là từ 180.000 đồng/năm trở lên, khai thác nước mặt là từ 1.825.000 đồng/năm trở lên. Tuy nhiên qua thực tế, các cơ sở sản xuất công nghiệp không khai thác hoặc sử dụng tối đa lượng nước khai thác theo Giấy phép cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nguyên nhân: Thời gian hoạt động của một số cơ sở theo mùa vụ, không xuyên suốt cả năm; lượng nước khai thác, sử dụng vừa được dùng trong mục đích kinh doanh, vừa được dùng cho sinh hoạt (nước dùng cho sinh hoạt không thu tiền DVMTR). Do vậy, số tiền DVMTR thu từ một số cơ sở rất thấp (dưới 100.000 đồng/năm). Mặt khác các cơ sở này hoạt động trên địa bàn các xã nên việc thu, nộp tiền và thực hiện các thủ tục đối chiếu, rà soát tiền DVMTR cũng gặp rất nhiều khó khăn, nhất là đối với các hộ kinh doanh.  Từ những căn cứ pháp lý nêu trên và tình hình thực tiễn tại địa phương, việc đề xuất quy định mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là từ 10 m3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước dưới đất; 100 m3/ngày đêm trở lên đối với khai thác nước mặt là đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cá nhân trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. |
| - Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau: *“4. Mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định.”* | 2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. | **- Khoản 2 Điều 3 của dự thảo Quyết định:**  + Căn cứ khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: *“4. Mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.* ***Trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định****.”*  + Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, để vừa đảm bảo cho quyền lợi của chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, vừa đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong hoạt động kinh doanh và mở rộng kinh doanh nhằm khai thác hết tiềm năng du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh, việc đề xuất mức chi trả tiền DVMTR của các đối tượng này tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ *(bằng mức tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP)* là theo đúng quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với thực tiễn tại địa phương. |
| - Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau: *“5. Mức chi trả tiền DVMTR của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định.”* | 3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản trong trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. | **- Khoản 3 Điều 3 của dự thảo Quyết định:**  + Căn cứ khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung khoản 4, 5 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: “5. *Mức chi trả tiền DVMTR của tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.* ***Trường hợp chi trả uỷ thác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định****.”*  + Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, để vừa đảm bảo cho quyền lợi của chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức nuôi trồng thuỷ sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thuỷ sản trong hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, việc đề xuất mức chi trả tiền DVMTR của các đối tượng này tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ *(bằng mức tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP)* là theo đúng quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với thực tiễn tại địa phương. |
| - Điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định nội dung: *“Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả DVMTR lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tuỳ theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng DVMTR tại các lưu vực có số tiền chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.”*  **-** Điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP quy định:*“Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách Nhà nước* ***bình quân 500.000 đồng/ha/năm****. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân”.* | 4. Đối với những diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng *(từ một hoặc nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả cộng lại)* lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng *(bình quân 500.000 đồng/ha, được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)*, thực hiện điều tiết số tiền vượt quá cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, phù hợp đối tượng trên cùng địa bàn tỉnh; đảm bảo các diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết có số tiền chi trả không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.  Số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho 01 ha rừng sau điều tiết được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hàng năm. | **- Khoản 4 Điều 3 của dự thảo Quyết định:**  + Căn cứ điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP: *“Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả DVMTR lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tuỳ theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh,* ***UBND cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng DVMTR tại các lưu vực có số tiền chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên****.”*  *+* Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:*“Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách Nhà nước* ***bình quân 500.000 đồng/ha/năm****. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân”.*  + Việc quy định điều tiết tiền DVMTR cho diện tích rừng cung ứng DVMTR tại các lưu vực có số tiền chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên là phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật, đảm bảo mức chi trả tiền DVMTR cho các diện tích rừng có cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng. |
|  | **Điều 4.** **Tổ chức thực hiện**  Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định. | **Điều 4** quy định về trách nhiệm theo dõi, tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan. |
|  | **Điều 5. Điều khoản thi hành** | **Điều 5** quy định về trách nhiệm thi hành và hiệu lực thi hành của Quyết định. |
| 1. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Công thương; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND cấp xã, phường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. | **Khoản 1 Điều 5** quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong thi hành Quyết định để triển khai thực hiện chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. |
| 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày……tháng…….năm 2025. | **Khoản 2 Điều 5** quy định cụ thể về thời điểm có hiệu lực của Quyết định theo quy định đối với văn bản quy phạm pháp luật. |